DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 290 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** 31 ***tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Kiểm tra Chất lượng nước**
Laboratory:	***Water Quality Control Department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng**
Organization:	***Hai phong Water Supply Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 449**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Ngô Quỳnh Hoa**
Laboratory manager:	***Ngo Quynh Hoa***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	***Từ ngày/ from*** 31 ***/01/2026 đến/to*** 30 ***/01/2031***
Địa chỉ: *Address*:	**Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng** ***54, Đinh Tien Hoang street, Hong Bang ward, Hai Phong city***
Địa điểm: *Location:*	**Số 249 Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, thành phố Hải Phòng** ***249, Ton Duc Thang street, An Bien ward, Hai Phong city***
Điện thoại/ *Tel*:	**02253.835602**
Email:	**hpwaterlab@gmail.com**
Website:	**www.capnuochaiphong.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định độ mầu *Determination of colour*	6 mg/LPt	TCVN 6185:2015
2.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of Calcium and Magnesium* *EDTA titrimetric method*	6,0 mg$CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996
3.		Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp MO) *Determination of Chloride content* *Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)*	5,0 mg Cl^-/L	TCVN 6194:1996
4.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of Permanganate index* *Titration method*	0,6 mgO_2/L	TCVN 6186:1996
5.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim *Determination of Manganese content* *Formaldoxime spectrometric method*	0,02 mg/L	TCVN 6002:1995
6.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,04 mg/L	TCVN 6180:1996
7.		Xác định pH *Determination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
8.		Xác định Độ đục *Determination of turbidity*	0,12 NTU	SMEWW 2130 B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử *Determination of Nitrite content* *Molecular absorption Spectrometric method*	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
10.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 - Phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1,10 Phenanthroline*	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996
11.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. *Determination of Amonium content* *Manual spectrometric method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
12.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp sấy khô ở 180^0C *Determination of total dissolved solids* *Dried method at 180^0C*	10,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023
13.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp độ đục *Determination of sunfate content* *Turbidimetric method*	5,0 mg/L	SMEWW 4500. SO_4^{2-} E:2023
14.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng cặn lơ lửng Phương pháp sấy khô ở (103~105)^{0}C *Determination of total suspended solids* *Dried method at (103 ~ 105)^{0}C*	5,0 mg/L	SMEWW 2540D:2023
15.		Xác định nhu cầu ô xi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chemical oxygen Demand (COD).* *Closed reflux, Titrimetric method*	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220C:2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, nước mặt** ***Domestic water, surface water***	Định lượng coliform tổng số Phương pháp màng lọc *Enumeration of total Coliform Membrane filter method*		SMEWW 9222B:2023
2.		Định lượng Fecal coliform Phương pháp màng lọc *Enumeration of Fecal Coliform Membrane filter method*		SMEWW 9222D:2023

Chú thích/*Note*:
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế/*International Organization for Standardization.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Hai phong Water supply Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*